

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2016 (HỢP NHẤT)

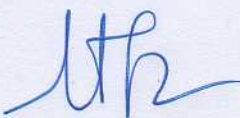
Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		434,379,353,385	386,901,163,325
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		7,097,494,406	6,421,750,862
1. Tiền	111		3,320,444,817	2,679,867,803
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,777,049,589	3,741,883,059
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		252,426,042,818	186,001,245,698
1. Chứng khoán kinh doanh	121		260,494,722,818	187,180,257,678
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(8,068,680,000)	(1,179,011,980)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		172,340,465,869	192,074,999,552
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		11,873,990,141	14,147,224,635
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		442,985,150	258,450,000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		170,922,481,172	188,568,315,511
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(10,898,990,594)	(10,898,990,594)
IV. HÀNG TỒN KHO	140		4,549,000	899,000
1. Hàng tồn kho	141		4,549,000	899,000
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		2,510,801,292	2,402,268,213
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		390,065,724	391,679,714
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,545,540,260	1,436,516,346
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		575,195,308	574,072,153
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		95,202,137,178	75,998,779,486
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		0	10,000,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		0	10,000,000,000
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		34,947,084,092	35,479,326,446
1. Tài sản cố định hữu hình	221		34,200,590,292	34,732,832,646
- Nguyên giá	222		55,873,259,534	55,873,259,534
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21,672,669,242)	(21,140,426,888)
2. Tài sản cố định vô hình	227		746,493,800	746,493,800
- Nguyên giá	228		746,493,800	746,493,800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
IV. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	240		0	0
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
III. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		60,250,365,067	30,507,453,954
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		24,774,804,867	25,032,223,754
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35,475,560,200	5,475,230,200
IV. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		4,688,019	11,999,086
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,188,019	9,499,086
2. Tài sản dài hạn khác	268		2,500,000	2,500,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		529,581,490,563	462,899,942,811

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	4
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		48,506,990,127	22,351,981,240
I. NỢ NGẮN HẠN	310		47,448,188,100	21,294,658,144
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		6,996,845,832	7,158,381,332
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		849,775,604	1,379,442,960
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		17,313,589,609	4,545,406,107
4. Phải trả người lao động	314		1,183,879,168	2,239,770,341
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4,419,919,717	2,677,584,961
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		155,651,798	10,909,090
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		2,462,001,269	2,417,035,149
8. Vay ngắn hạn	320		13,966,896,899	762,000,000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		99,628,204	104,128,204
II. NỢ DÀI HẠN	330		1,058,802,027	1,057,323,096
1. Phải trả dài hạn khác	337		287,702,027	286,223,096
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		771,100,000	771,100,000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		481,074,500,436	440,547,961,571
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		481,074,500,436	440,547,961,571
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		271,109,080,000	271,109,080,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		271,109,080,000	271,109,080,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28,679,580,000	28,679,580,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	415		(1,200,000)	(1,200,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,712,225,710	8,712,225,710
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		172,574,814,726	132,048,275,861
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		132,048,275,861	19,625,392,173
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		40,526,538,865	112,422,883,688
II. NGUỒN KINH PHÍ, QUỸ KHÁC	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		529,581,490,563	462,899,942,811

Hải Phòng, ngày 12 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Lan Hương

TRƯỞNG PHÒNG KT



Nguyễn Thị Lan Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Tiến Thành

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
QUÝ I NĂM 2016 (HỢP NHẤT)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		9,242,583,581	7,393,737,496	9,242,583,581	7,393,737,496
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03			0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-03)	10		9,242,583,581	7,393,737,496	9,242,583,581	7,393,737,496
4. Giá vốn hàng bán	11		8,425,941,404	6,381,365,246	8,425,941,404	6,381,365,246
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		816,642,177	1,012,372,250	816,642,177	1,012,372,250
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		66,298,108,270	3,236,469,068	66,298,108,270	3,236,469,068
7. Chi phí tài chính	22		7,337,599,801	2,108,977,446	7,337,599,801	2,108,977,446
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		195,032,820	553,781,863	195,032,820	553,781,863
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		(257,418,887)	9,110,713,466	(257,418,887)	9,110,713,466
9. Chi phí bán hàng	25		0		0	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,911,365,588	455,891,806	1,911,365,588	455,891,806
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22)-(24+25)}	30		57,608,366,171	10,794,685,532	57,608,366,171	10,794,685,532
12. Thu nhập khác	31		0		0	
13. Chi phí khác	32		0	96,913,268	0	96,913,268
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0	(96,913,268)	0	(96,913,268)
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		57,608,366,171	10,697,772,264	57,608,366,171	10,697,772,264
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		17,081,827,306	121,970,275	17,081,827,306	121,970,275
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		40,526,538,865	10,575,801,989	40,526,538,865	10,575,801,989
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		0	0	0	0
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		40,526,538,865	10,575,801,989	40,526,538,865	10,575,801,989
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KT

Hải Phòng, ngày 12 tháng 04 năm 2016
TỔNG GIÁM ĐỐC





Lê Thị Lan Hương

Nguyễn Thị Lan Anh

Đặng Tiến Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ I NĂM 2016 (HỢP NHẤT)

DIỄN GIẢI	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		57,608,366,170	10,697,772,264
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02		532,242,354	518,545,836
-Các khoản dự phòng	03		6,889,668,020	1,514,695,583
-(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	0
-(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(65,994,325,075)	(12,078,209,779)
-Chi phí Lãi vay	06		195,032,820	553,781,863
<i>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>		(769,015,711)	1,206,585,767
(Tăng) / giảm các khoản phải thu	09		2,129,833,605	3,305,795,610
(Tăng) / giảm hàng tồn kho	10		(3,650,000)	(3,999,100)
Tăng / (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		11,855,936,813	(6,446,181,487)
(Tăng) / giảm chi phí trả trước	12		47,730,677	(211,336,986)
(Tăng) / giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
Tiền lãi vay đã trả	14		(36,612,502)	(321,605,778)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4,299,285,998)	0
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	990,500,000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		0	(15,040,743,268)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		8,924,936,884	(16,520,985,242)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		0	(3,570,398,182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	(60,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(148,686,173,178)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		127,046,957,765	6,132,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		185,125,174	488,362,838
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		(21,454,090,239)	(56,950,035,344)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		0	140,378,660,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		193,251,752,954	25,318,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(180,046,856,055)	(11,078,400,000)

DIỄN GIẢI	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>13,204,896,899</i>	<i>154,618,260,000</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i>	<i>50</i>		<i>675,743,544</i>	<i>81,147,239,414</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>		<i>6,421,750,862</i>	<i>1,996,964,408</i>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		0	
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</i>	<i>70</i>		<i>7,097,494,406</i>	<i>83,144,203,822</i>

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KT

Hải Phòng, ngày 12 tháng 04 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC





Lê Thị Lan Hương

Nguyễn Thị Lan Anh

Đặng Tiến Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

Tầng 7, tòa nhà Hải An, km 2 đường Đinh Vũ, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, Thành phố Hải Phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2016

I. Đơn vị báo cáo

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần MHC (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty quý 1 năm 2016 bao gồm Công ty và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

2. Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, các hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ giao nhận kho vận tải hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa và container;
- Khai thuê hải quan;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Buôn bán, sản xuất tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; đại lý hàng hải;
- Lai dắt tàu biển;
- Khai thác cảng và kinh doanh bãi container;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng và khu siêu thị;
- Vận tải đường thủy; và
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, Công ty có 1 công ty con và 3 công ty liên doanh, liên kết.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, Công ty và các công ty con có 73 nhân viên.

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1-2016, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý 1-2016 được lập theo phương pháp gián tiếp.

3. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi

hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn, phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty hoặc các công ty con và ngân hàng thương mại.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao (có kỳ hạn dưới 3 tháng), có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|----------|
| ▪ nhà cửa | 6-25 năm |
| ▪ dụng cụ văn phòng | 4 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 8 năm |

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp được thể hiện theo nguyên giá và không được phân bổ do có thời hạn không xác định. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. Giá gốc của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn

Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 30 năm.

9. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

10. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

12. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập tài chính

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

13. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

15. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2016	1/1/2016
	VND	VND
Tiền mặt	427,462,357	270,237,325
Tiền gửi ngân hàng	2,892,982,460	2,409,630,478
Các khoản tương đương tiền	3,777,049,589	3,741,883,059
	<u>7,097,494,406</u>	<u>6,421,750,862</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/3/2016	1/1/2016
	VND	VND
+ Công ty TNHH Hàng Hải Wallem Việt Nam	3,273,060,156	3,530,479,042
+ Công ty CP Quản lý và Kinh doanh BĐS Hà Nội	2,325,744,711	2,325,744,712
+ Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Điện Lực Potraco	19,176,000,000	19,176,000,000
	<u>24,774,804,867</u>	<u>25,032,223,754</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp)

	31/3/2016				1/1/2016			
	Số lượng	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Số lượng	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chứng khoán kinh doanh		260,494,722,818	(8,068,680,000)		187,180,257,678	(1,179,011,980)		
+ Cổ phiếu HMMH - Công ty Cổ phần Hải Minh	99	1,405,583		99	1,405,583			
+ Cổ phiếu Sabeco - TCT Bia - Rượu - Nước giải khát SG	5,000	350,000,000		5,000	350,000,000			
+ Cổ phiếu TCT CP Thiết Bị Điện Việt Nam	3,615,000	101,371,830,000	(8,068,680,000)	2,000,000	35,453,100,000			
+ Cổ phiếu TMS - Công ty Cổ phần Transimex - Saigon	2	58,355		2	58,355			
+ Cổ phiếu Công ty CP Vận tải và Xếp dỡ Hải An	642,170	14,403,328,517		3,239,060	72,649,368,960			
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần DAP	4,969,710	59,225,224,780	-	4,969,710	59,225,224,780		(1,179,011,980)	
+ Cổ phiếu Công ty CP Cung Ứng và DV KT Hàng Hải	1,500,000	15,001,100,000		1,500,000	15,001,100,000			
+ Cổ phiếu Công ty CP Dược Phẩm Trung Ương 3	225,000	2,250,000,000		450,000	4,500,000,000			
+ Cổ phiếu TCT CP Đường Sông Miền Nam	3,279,317	46,074,446,157						
+ Cổ phiếu Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Nam	293,550	21,817,329,426						

	31/3/2016				1/1/2016			
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				35,475,560,200				5,475,230,200
+ Công ty Cổ phần hạ tầng Fecon	1,309,600	-	-	20,000,330,000				
+ Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn	542,102			5,475,230,200	542,102			5,475,230,200

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/3/2016	1/1/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	11,873,990,141	14,147,224,635
-C.ty TNHH MTV - TCT Xây Dựng Lũng Lô	5,516,183,019	5,516,183,019
-Các khoản phải thu khách hàng khác	6,357,807,122	8,631,041,616
	<u>11,873,990,141</u>	<u>14,147,224,635</u>

4. Phải thu ngắn hạn khác

	31/3/2016	1/1/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
-Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	3,555,106,308	3,555,106,308
-Đặt cọc đầu tư	158,403,042,200	178,653,042,200
-Phải thu khác	8,964,332,664	6,360,167,003
	<u>170,922,481,172</u>	<u>188,568,315,511</u>

5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/3/2016	1/1/2016
	VND	VND
Nợ quá hạn		
-Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	5,516,183,019	5,516,183,019
-Công ty Cổ phần Du lịch và Vận tải Dương Đông	1,846,428,831	1,846,428,831
-Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Sông Đào	328,000,000	328,000,000
-Công ty Giao thông Vận tải Quyết Tiến	238,100,000	238,100,000
-Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	110,000,000	110,000,000
-Công ty TNHH MTV Hàng Hải Hà Nội Phía Nam	1,330,893,473	1,330,893,473
-Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam	379,608,500	379,608,500
-Công ty Cổ phần Sản xuất Kính Quảng Ninh	157,200,000	157,200,000
-Công ty TNHH MTV Vận tải Quốc Huy	125,851,000	125,851,000
-Các khoản nợ xấu và nợ khó đòi khác	866,725,771	866,725,771
	<u>10,898,990,594</u>	<u>10,898,990,594</u>

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
1/1/2016	38,530,325,770	17,290,859,764	52,074,000	55,873,259,534
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
31/3/2016	38,530,325,770	17,290,859,764	52,074,000	55,873,259,534
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
1/1/2016	8,112,666,223	12,975,686,665	52,074,000	21,140,426,888
- Khấu hao trong kỳ	387,179,571	145,062,783	-	532,242,354
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
31/3/2016	8,499,845,794	13,120,749,448	52,074,000	21,672,669,242
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
1/1/2016	30,417,659,547	4,315,173,099	-	34,732,832,646
31/3/2016	30,030,479,976	4,170,110,316	-	34,200,590,292

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 52, tờ bản đồ số 13, phường An Thới, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ với nguyên giá 746.493.800 VND. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không xác định thời hạn.

8. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/3/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải	988,817,357	988,817,357
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	-	368,666,460
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	405,150,000	405,150,000
Các nhà cung cấp khác	5,602,878,475	5,395,747,515
	6,996,845,832	7,158,381,332

Nợ quá hạn chưa thanh toán:

	31/3/2016	1/1/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	405,150,000	405,150,000
Hãng Đăng kiểm Germanischer Lloyd	360,938,362	360,938,362
ISS Machinery Services	410,127,160	410,127,160
Howe Robinson & Co.Ltd	299,882,998	299,882,998
Trường Cao Đẳng Hàng Hải	247,584,025	247,584,025
Các nhà cung cấp khác	813,626,398	813,626,398
	<u>2,537,308,943</u>	<u>2,537,308,943</u>

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/3/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	185,731,740	137,996,156	(152,353,962)	171,373,934
Thuế giá trị gia tăng	47,758,868	809,795,886	(809,795,886)	47,758,868
Thuế thu nhập DN	4,311,915,499	17,081,827,306	(4,299,285,998)	17,094,456,807
Các loại thuế khác	-	6,000,000	(6,000,000)	-
	<u>4,545,406,107</u>	<u>18,035,619,348</u>	<u>(5,267,435,846)</u>	<u>17,313,589,609</u>

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	1/1/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/3/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	1,436,516,346	521,500,210	(412,476,296)	1,545,540,260
Thuế thu nhập cá nhân		1,123,155		1,123,155
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	574,072,153	96,027,879	(96,027,879)	574,072,153
	<u>2,010,588,499</u>			<u>2,120,735,568</u>

10. Chi phí phải trả

	31/3/2016	1/1/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	975,469,447	1,177,278,572
Các khoản trích trước khác	3,444,450,270	1,500,306,389
	<u>4,419,919,717</u>	<u>2,677,584,961</u>

11. Phải trả ngắn hạn khác

	31/3/2016	1/1/2016
	VND	VND
Công ty CP Quản lý và Kinh doanh Bất Động Sản Hà Nội	1,503,000,000	1,503,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	959,001,269	914,035,149
	<u>2,462,001,269</u>	<u>2,417,035,149</u>

12. Vay ngắn hạn và dài hạn

	1/1/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/3/2016
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	193,251,752,954	(179,856,356,055)	13,395,396,899
Vay dài hạn đến hạn trả	762,000,000	-	(190,500,000)	571,500,000
	<u>762,000,000</u>	<u>193,251,752,954</u>	<u>(180,046,856,055)</u>	<u>13,966,896,899</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	31/3/2016	1/1/2016
		VND	VND
Công ty CP Chứng Khoán IB	VND	11,395,396,899	-
Vay cá nhân	VND	2,000,000,000	-
		13,395,396,899	-

Chi tiết các khoản vay dài hạn:

	Loại tiền	Lãi suất	Năm đáo	31/3/2016	1/1/2016
		năm	hạn	VND	VND
Ngân hàng 1	VND	8%	2017	1,342,600,000	1,533,100,000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(571,500,000)	(762,000,000)
				771,100,000	771,100,000

Ngân hàng 1 : Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Hải Phòng

13. **Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1/1/2016	271,109,080,000	28,679,580,000	(1,200,000)	8,712,225,710	132,048,275,861	440,547,961,571
- Phân loại lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	-	-	-	-	-	-
- Phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	40,526,538,865	40,526,538,865
- Điều chỉnh tại các Công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-
31/3/2016	271,109,080,000	28,679,580,000	(1,200,000)	8,712,225,710	172,574,814,726	481,074,500,436

14. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/3/2016		1/1/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	27,110,908	271,109,080,000	27,110,908	271,109,080,000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	120	1,200,000	120	1,200,000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	27,110,788	271,107,880,000	27,110,788	271,107,880,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý	Nguyên nhân xóa sổ	Năm xóa sổ	31/3/2016	1/1/2016
			VND	VND
Bransford International Ltd Công ty TNHH Đền hình	Nợ đọng kéo dài	2013	1,510,085,635	1,510,085,635
Orion Hanel	Doanh nghiệp phá sản	2012	1,007,000,000	1,007,000,000
Far Shipping Lines Pte Ltd	Nợ đọng kéo dài	2013	832,800,000	832,800,000
Tổng Công ty Xây dựng Số 1	Nợ đọng kéo dài	2012	353,441,000	353,441,000
Obayashi Corporation	Nợ đọng kéo dài	2013	671,955,900	671,955,900
Nợ khó đòi khác	Nợ đọng kéo dài	2012	1,406,380,106	1,406,380,106
			<u>5,781,662,641</u>	<u>5,781,662,641</u>

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu vận tải	5,272,610,834	4,723,980,908
Doanh thu cho thuê văn phòng, kho bãi, cầu bến	1,166,368,552	1,086,312,033
Doanh thu khai thác cảng, cung ứng dịch vụ hàng hải	2,188,259,049	817,076,794
Doanh thu dịch vụ khác	615,345,146	766,367,761
	<u>9,242,583,581</u>	<u>7,393,737,496</u>

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn vận tải	4,888,127,059	3,967,305,839
Giá vốn cho thuê văn phòng, kho bãi, cầu bến	1,084,381,559	1,028,421,071
Giá vốn khai thác cảng, cung ứng DV hàng hải	2,032,688,351	886,413,494
Giá vốn dịch vụ khác	420,744,435	499,224,842
	<u>8,425,941,404</u>	<u>6,381,365,246</u>

3. Doanh thu tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	46,364,307	476,399,768
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	66,203,224,763	-
Cổ tức được chia	48,519,200	69,300
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác		2,760,000,000
	<u>66,298,108,270</u>	<u>3,236,469,068</u>

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	195,032,820	553,781,863
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6,889,668,020	1,514,695,583
Chi phí tài chính khác	252,898,961	40,500,000
	<u>7,337,599,801</u>	<u>2,108,977,446</u>

5. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí khác		96,913,268
	<u>-</u>	<u>96,913,268</u>

6. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí thuế kỳ hiện hành	17,081,827,306	121,970,275
	<u>17,081,827,306</u>	<u>121,970,275</u>

7. **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ (a)	40,526,538,865	10,575,801,989
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền		
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	27,110,788	13,555,394
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu phổ thông trong kỳ (ngày 4 tháng 3 năm 2015)		3,872,969
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu đang lưu hành trong năm (b)		
trong kỳ (b)	27,110,788	17,428,363
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (a : b)	1,495	607

Hải Phòng, ngày 12 tháng 04 năm 2016

Người lập:



Lê Thị Lan Hương
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Thị Lan Anh
Kế toán trưởng

Đặng Tiến Thành
Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----oOo-----

Số: 67/MHC
V/v: "Giải trình BCTC Quý 1/2016 – Hợp nhất"

Hải Phòng, ngày 12 tháng 04 năm 2016

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần MHC – Mã giao dịch MHC trên Sở GDCK TP.HCM, xin được giải trình kết quả kinh doanh Quý 1 năm 2016 như sau:

- Tổng doanh thu bán hàng, hoạt động tài chính và thu nhập khác là: 75.540.691.851 VND
- Lãi quý 1-2016: 40.526.538.865 VND
- Lãi quý 1-2015: 10.575.801.989 VND

Kết quả kinh doanh quý 1/2016 của Công ty có lãi cao hơn so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu là do: Quý 1/2016 Công ty thu được khoản lãi từ chuyển nhượng cổ phiếu Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (HAH).

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên
- Ban KS
- TCKT
- Lưu VT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Dặng Tiến Thành